ILSW 9-HKI-LÝ THUYẾT UNIT 1, UNIT 2

UNIT 1: ENGLISH IN THE WORLD

VOCABULARY:

| LESSON 1: | | |
|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| 1. come across (phr.V) | /kʌm əˈkrɔːs/ | Tình cờ gặp, bắt gặp |
| 2. go over (phr.V) | /gəʊ ˈəʊvər/ | Xem lại, kiểm tra lại |
| 3. look up (phr.V) | /luk ap/ | Tra cứu |
| 4. lyric (n) | /ˈlɪrɪk/ | Lời bài hát |
| 5. method (n) | /ˈmeθəd/ | Phương pháp |
| 6. note down (phr.V) | /nəʊt daʊn/ | Ghi chú, ghi lại |
| 7. subtitle (n) | /'sʌbtaɪtl/ | Phụ đề |
| 8. turn on \neq turn on (phr.V) | /tɜːrn ɑːn/ | Bật lên ≠ tắt |
| LESSON 2: | | |
| 9. belong to s.th/someone (V) | /bɪˈlɔːŋ/ | Thuộc về |
| 10. career (n) | /kəˈrɪr/ | Nghề nghiệp |
| 11. content (n) | /'ka:ntent/ | Nội dung |
| 12. (adj essential = vital | /ɪˈsenʃl/ /ˈvaɪtl/ | Thiết yếu ≠ không cần thiết |
| ≠ (adj) inessential | /ɪˈsenʃəli/ /ˌɪnɪˈsenʃl/ | |
| ⇒ (adv) essentially | | |
| 13. foreign (adj) ⇒(n) foreigner | /ˈfɔːrən/ /ˈfɔːrənər/ | Nước ngoài ⇔người nước ngoà |
| 14. international (adj) ≠ national | /ˌɪntərˈnæʃnəl/ /ˈnæʃnəl/ | Quốc tế ≠ nội địa |
| ⇒(adv) internationally | /ˌɪntərˈnæʃnəli/ | |
| 15. opportunity (n) = chance | /_a:pər'tu:nəti//tʃæns/ | Cơ hội |
| 16. overseas (adj/adv) | /ˌəʊvərˈsiːz/ | ở nước ngoài, thuộc về nước ng |
| 17. worldwide (adj/adv) | /ˌwɜːrldˈwaɪd/ | Toàn thế giới |
| LESSON 3: | | |
| 18. check out (phr.V) | /tʃek aʊt/ | Xem xét, Kiểm tra |
| 19. double-check (n, V) | / dabl 'tsek/ | Kiểm tra lại, Kiểm tra tỉ mỉ |
| 20. figure out (phr.V) | /ˈfɪgjər aʊt/ | Tìm hiểu, hiểu ra |
| 21. importance (Un.n) | /ımˈpɔːrtns/ | Tầm quan trọng |
| ⇒(adj) important ≠ unimportant | /m'po:rtnt//ˌʌnɪm'po:rtnt/ | quan trọng |
| 22. make sure (idm) | /meɪk ʃʊr/ | Đảm bảo |
| 23. search for (phr.V) | /s3:rtʃ/ | Tìm kiếm |

WORD FORM

| N0 | VERB | NOUNS | ADJECTIVES | ADVERBS |
|----|-------------|--|-----------------|-------------------|
| 1 | improve | improvement | improved | |
| 2 | pronounce | pronunciation | pronounced | |
| 3 | use | use/usage | useful | usefully |
| 4 | act | action, activity, activist, actor, actress | active | actively |
| 5 | organize | organization | organized | |
| 6 | inform | information | informative | informatively |
| 7 | enjoy | enjoyment | enjoyable | enjoyably |
| 8 | | idea | ideal | ideally |
| 9 | ease | ease | easy | easily |
| 10 | explain | explanation | explanative | explanatively |
| 11 | | foreigner | foreign | meaningfully |
| 12 | speak | speech | spoken | |
| 13 | | nation | (inter)national | (inter)nationally |
| 14 | | importance | important | importantly |
| 15 | attend | attention, attendant | attentive | attentively |
| 16 | | method | methodical | methodically |
| 17 | communicate | communication | communicative | communicatively |
| 18 | begin | beginning / beginner | | |
| 19 | think | thought | thoughtful | thoughtfully |
| 20 | select | selection | selective | selectively |
| 21 | subtitle | subtitle | subtitled | |
| 22 | | lyric, lyricist | lyric | lyrically |
| 23 | content | content | content(ed) | contentedly |
| 24 | | essence | essential | essentially |
| 25 | describe | description | descriptive | descriptively |

GRAMMAR

I. PHRASAL VERBS

1. Forms

Cụm động từ bao gồm

1 verb + 1 adverb/preposition: get up, go through, write down, take after.

1 verb + 1 adverb/preposition + 1 adverb/preposition: look forward to, put up with, sit in for

Eg: Look for: He is looking for his keys

Look after: I am looking after my little brother at home.

2. Types:

2.1. Separable

Eg: They've called the meeting *off*.

Eg: They've called *off* the meeting.

2.2. Non-separable:

Eg: Who looks after the baby when you're at work?

II. TO_INFINITIVES

INFINITIVES OF PURPOSE

Eg: I went on holiday (this is what I did) to relax (this is why I did it).

She studies hard to get good marks.

(We can also use 'in order to + V' and 'so as to + V'. 'In order to' is a bit more formal but the meaning is the same as 'so as to' and 'to + V)

Eg: I went on holiday to / in order to/ so as to relax.

(We can only use the infinitive of purpose if the subject of the main verb and the infinitive of purpose are the same. If they are different, we use 'so that + clause' or 'in order that + clause').

Eg: I went to the library to study. (I went to the library and I studied – the subjects are both 'I'.)

BUT

Eg: I went to the library so that John could study better. (I went to the library, but John studied well when he was with me. The two subjects are different – I and John – so we can't use an infinitive of purpose.)

* To-infinitive cũng có thể làm tân ngữ cho một số động từ: hope, offer, expect, plan, refuse, want, promise, pretend, decide.....

Eg: He **hopes** to get a job by the end of this year.

She **offered** to help me with the project, but I refused.

He **expected** to see her at the event, but she didn't come.

III. ADVERBIAL CLAUSES / PHRASES OF REASON

1. Adverbial clause of reason

- Form

Because + S + V.

Eg: He moved to London because his girlfriend lives there.

Because of + noun/ pronoun

Eg: He moved to London because of his girlfriend.

Because / As / Since + clause

Eg: She couldn't attend the meeting because she was sick..

Because she was sick, she couldn't attend the meeting

Because of / due to / owing to + N phrase/V-ing, + clause (= + S + V)

Eg: Because of rush hour traffic, the roads were congested

UNIT2: LIFE IN THE PAST

I(A) VOCABULARY-ISW9-UNIT 2:

| LESSON 1: | | |
|--|-------------------------|--------------------------------|
| 1. breadwinner (n) | /'bredwinər/ | Lao động chính |
| 2. connection (n) | /kəˈn e kʃn/ | Mối liên hệ, sự liên kết |
| \Rightarrow (adj) connective \Rightarrow (V) connect | /kəˈnektɪv//kəˈnekt/ | liên kết |
| ⇒(adj) connected | /kəˈn e ktɪd/ | có liên quan với nhau |
| 3. divorce (V, n) | /dɪˈvɔːrs/ | Ly hôn ⇒(a) đã ly hôn |
| ⇒(adj) divorced | /dɪˈv ɔ ːrst/ | |
| 4. extended family (n. phr) | /ıkˌstendıd ˈfæməli/ | Đại gia đình, gia đình mở rộng |
| 5. generation (n) | /ˌdʒenəˈr eɪ ʃn/ | Thế hệ, sự phát điện |

| ⇒(V) generate | /ˈdʒenəreɪt/ | Tạo ra, phát ra | |
|---|------------------------|----------------------------------|--|
| 6. house husband (n. phr) | /ˈhaʊs hʌzbənd/ | Người chồng làm nội trợ | |
| 7. housewife (n) | /ˈh aʊ swaɪf/ | Người vợ làm nội trợ | |
| 8. marriage (n) ⇔(V) marry | /ˈmærɪdʒ/ /ˈmæri/ | Hôn nhân ⇔(V) kết hôn | |
| ⇒(adj) married to s.o | /ˈmærid/ | | |
| 9. nuclear family (n. phr) | /ˌnuːkliər ˈfæməli/ | Gia đình hạt nhân | |
| 10. official (adj) \neq unofficial | /əˈfɪʃl/ /ˌʌnəˈfɪʃl/ | Chính thức ≠ không chính thức | |
| ⇒ (adv) officially | /əˈfɪʃəli/ | | |
| 11. relative (n) | /ˈrelətɪv/ | Họ hàng | |
| 12. single (adj) | /ˈsɪŋgl/ | Độc thân | |
| LESSON 2: | | | |
| 13. $b_{\mathbf{a}}$ ke (V) \Rightarrow (n) $b_{\mathbf{a}}$ ker | /beɪk/ /ˈbeɪkər/ | Nướng ⇔(n) thợ làm bánh mì | |
| ⇒(n) bakery | /ˈbeɪkəri/ | ⇒(n) hiệu bánh mì, lò bánh mì | |
| 14. clay pot (n. phr) | /kle1 pa:t/ | Nồi đất | |
| 15. cottage (n) | /ˈk ɑ ːtɪdʒ/ | Ngôi nhà nhỏ (thường ở vùng quê) | |
| 16. nephew (n) | /ˈnefjuː/, | Cháu trai (con của anh/chị/em) | |
| 17. niece (n) | /ni:s/ | Cháu gái (con của anh/chị/em) | |
| 18. sketch (n, V) | /sketʃ/ | Vẽ phác thảo | |
| 19. soil (n) | /sɔɪl/ | Đất | |
| 20. stall (n) | /st ɔ :1/ | Quầy hàng | |
| 21. tuk-tuk (n) | /ˈtʊk tʊk/ | Xe lam | |
| LESSON 3: | | | |
| 22. afterwards (adv) | /ˈæftərwərdz/ | Sau này, sau đó | |
| 23. childhood (n) | /ˈtʃ a ɪldhʊd/ | Thời thơ ấu | |
| 24. eventually (adv) | /ɪˈventʃuəli/ | Sau cùng thì/cuối cùng thì | |
| ⇒(adj) ev e ntual | /ɪˈventʃuəl/ | | |
| 25. fall in love with s.o (idm) | /fo:l in lav/ | Phải lòng, yêu | |
| 26. meanwhile (adv) | /ˈm i ːnwaɪl/ | Trong khi đó | |
| 27. overcome (V) | /ˌəʊvərˈkʌm/ | Vượt qua | |
| 28. thankful for (adj) | /ˈθæŋkfl//ˈθæŋkfəli/ | Biết ơn ⇒(adv) một cách biết ơn | |
| ⇒thankful to do s.th | | | |
| ⇒(adv) thankfully | | | |
| ⇒(Un. n) thankfulness | $/\theta$ æ ŋk/ | ⇒(n) lòng biết ơn, sự cảm ơn | |
| \Rightarrow (V) thank s. o for s.th/doing sth | | | |

GRAMMAR – UNIT 2

I. Would + V (bare infinitive)

ightarrow dùng **would** để nói về những hành động được lặp đi lặp lại trong quá khứ và không còn xảy ra nữa. Chúng ta cần đưa ra **thời gian hoặc dịp cụ thể** trước hoặc sau hành động.

Example: _ When I was a kid, I would walk home my mom.

_ Men would make the big decisions in those days.

- →Chúng ta có thể sử dụng trạng từ chỉ tần suất (usually, often, sometimes, never) sau **would** Example: _ When Jake was a student, he **would often make** his own lunch.
- * **Note:** Không sử dụng **would** để nói về các sự kiện, trạng thái hoặc những điều mọi người đã làm

hầu hết thời gian, tại một thời điểm cụ thể hoặc chỉ 1 lần. Trong trường hợp này ta sử dụng **thì quá**

khứ đơn.

Example: _ My uncle was a doctor. (Đây là 1 trạng thái trong quá khứ)

- _ When I was a kid, I went to bed at 7.30 p.m. (Tôi luôn làm điều này)
- _ In 1970, my father **won** an art competition. (Anh ấy chỉ thắng 1 lần)

II. Used to:

_ Dùng **used to** để diễn đạt 1 tình huống hoặc trạng thái trong quá khứ (nhưng không còn tồn tại)

Example: _ She **used to have** long hair. (bây giờ nó ngắn)

_ 1 hành động trong quá khứ lặp đi lặp lại. (nhưng không còn tiếp tục nữa)

Example: _ I **used to play** tennis every weekend. (Bây giờ thì không chơi nữa)

Example: (+) I **used to go** to the beach in the summer.

- (-) We **didn't use to travel** in the holidays.
- (?) Did he use to take lunch to school?

 Where did they use to go on vacation?

* Note:

* Khi nói về những trạng thái trong quá khứ, dùng "used to" chứ không dùng "would"

Example: _ I **used to live** in London. KHÔNG DÙNG : I would live in London.

* Khi chúng ta sử dụng cả hai cùng nhau, **used to** thường đứng đầu để đặt bối cảnh cho các hành động trong quá khứ.

Example:

_ When I was a kid, I **used to cycle** to my grandparents' house every weekend.

We **would go** fishing

with my grandpa there.

* Chúng ta không cần phải đề cập đến thời gian trong quá khứ với **used to**

Example: _ I **used to go** fishing with my grandpa.

We can also say: _ **When I was young**, I **used to go** fishing with my grandpa.

Tuy nhiên, chúng ta cần đề cập đến thời gian trong quá khứ với would

Example: _ **When I was young**, I **would go** fishing with my grandpa.

KHÔNG DÙNG _ I **would go** fishing with my grandpa.